TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 240/2023/DS-PT
Ngày: 13-7-2023
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thu

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Những

Bà Phùng Thị Cẩm Hồng

- ***Thư ký phiên toà:*** Ông Nguyễn Tiến Đức - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Chung - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 131/2023/TLPT-DS ngày 05 tháng 6 năm 2023 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 14/2023/DS-ST ngày 06 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 195/2023/QĐ-PT ngày 21 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Mai T, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Số 107, đường N, Phường X, thành phố T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Văn C, sinh năm 1967;

Địa chỉ: Số 84, đường L, Phường Y, thành phố T, tỉnh Long An (Văn bản ủy quyền ngày 11 tháng 8 năm 2022).

- *Bị đơn:*

1. Bà Phạm Thị Thu N, sinh năm 1970;

2. Ông Bùi Thanh S, sinh năm 1968;

Cùng địa chỉ: Số 257, Ấp 6, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo:* Bà Phạm Thị Thu N và ông Bùi Thanh S - Bị đơn.

(Ông C, bà N và ông S có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 09-8-2022, đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đề ngày 20-12-2022, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mai T do ông Trần Văn C đại diện trình bày:

Ngày 22-3-2021, vợ chồng bà Phạm Thị Thu N và ông Bùi Thanh S có vay của bà Nguyễn Thị Mai T số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) để mua đất, bà N và ông S có làm biên nhận có chữ ký nhận và ghi rõ họ tên Phạm Thị Thu N và Bùi Thanh S, hẹn thời hạn trả tiền là 10 ngày, hai bên thỏa thuận lãi suất là 2.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày. Sau đó, bà N và ông S đã trả được số tiền 625.000.000 đồng, còn lại số tiền 375.000.000 đồng đến nay vẫn chưa trả. Mặc dù, bà T đã nhiều lần yêu cầu bà N và ông S trả số tiền 375.000.000 đồng còn nợ nhưng bà N và ông S cứ hẹn lại hết lần này đến lần khác, không có thiện chí trả nợ nên bà T làm đơn khởi kiện yêu cầu bà Phạm Thị Thu N và ông Bùi Thanh S phải liên đới trả số tiền nợ vay là 375.000.000 đồng và tiền lãi với lãi suất 0,83%/tháng, tính từ ngày vay (ngày 22-3-2021) cho đến ngày xét xử sơ thẩm (06-4-2023) là 76.256.000 đồng (24 tháng 15 ngày x 0,83%/tháng x 375.000.000 đồng), tổng cộng là 451.256.000 đồng.

Bị đơn bà Phạm Thị Thu N trình bày:

Vợ chồng bà và bà Nguyễn Thị Mai T có quan hệ quen biết làm ăn, vợ chồng bà đã nhiều lần vay tiền của bà T trước đây và đều đã trả nợ và lãi đầy đủ. Bà thừa nhận ngày 22-3-2021 có ký giấy nhận nợ số tiền vay 1.000.000.000 đồng, chữ ký tên và ghi rõ họ tên Phạm Thị Thu N, Bùi Thanh S tại mục "Người mượn tiền" đúng là chữ ký và chữ viết của bà và ông S. Tuy nhiên, vợ chồng bà đã trả được số tiền nợ 700.000.000 đồng, chỉ còn nợ lại số tiền 300.000.000 đồng, chứ không phải số tiền 375.000.000 đồng như bà T khởi kiện. Vợ chồng bà đồng ý trả lại cho bà T số tiền nợ vay là 300.000.000 đồng chậm nhất là ngày 20-4-2023 nhưng không đồng ý trả tiền lãi theo yêu cầu khởi kiện của bà T.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 14/2023/DS-ST ngày 06 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 177, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 483 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 463, Điều 466, Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 6, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mai T về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với bà Phạm Thị Thu N và ông Bùi Thanh S.

Buộc bà Phạm Thị Thu N và ông Bùi Thanh S có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Mai T số tiền nợ vay là 375.000.000 đồng và tiền lãi là 75.219.000, tổng cộng là 450.219.000 đồng (Bốn trăm năm mươi triệu hai trăm mười chín nghìn đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 27-4-2023, bị đơn bà Phạm Thị Thu N và ông Bùi Thanh S nộp đơn kháng cáo chỉ đồng ý trả cho bà Nguyễn Thị Mai T số tiền gốc 300.000.000 đồng, không đồng ý trả lãi.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và các đương sự tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Đơn kháng cáo của bà N và ông S trong thời hạn luật quy định và hợp lệ, đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Theo giấy mượn tiền ngày 22-3-2021 mà bà Nguyễn Thị Mai T cung cấp thì bà Phạm Thị Thu N cùng ông Bùi Thanh S có mượn của bà T số tiền 1.000.000.000 đồng thời hạn trả là 10 ngày, không thỏa thuận lãi suất. Bà N, ông S thừa nhận có vay của bà T số tiền 1.000.000.000 đồng nhưng cho rằng đã trả được cho bà T số tiền 700.000.000 đồng chỉ còn nợ lại 300.000.000 đồng. Tuy nhiên bà N, ông S không cung cấp được chứng cứ chứng minh chỉ còn nợ lại 300.000.000 đồng mà bà T chỉ thừa nhận bà N, ông S đã trả 625.000.000 đồng còn nợ lại 375.000.000 đồng và bà N cũng thừa nhận mặt sau giấy mượn tiền ghi còn nợ 375.000.000 đồng là do bà N viết. Như vậy có cơ sở để xác định số tiền bà N, ông S còn nợ bà T là 375.000.000 đồng nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà N, ông S cho rằng còn nợ bà T 300.000.000 đồng.

Đối với khoản lãi, tại phiên toà phúc thẩm đại diện nguyên đơn đồng ý giảm số tiền lãi phải trả là 40.219.000 đồng, có nghĩa là chỉ buộc bà N, ông S trả vốn 375.000.000 đồng và tiền lãi là 35.000.000 đồng. Xét thấy đây là sự tự nguyện của nguyên đơn và có lợi cho bị đơn và không trái quy định của pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bà N, ông S. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Cải sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của bà N và ông S được làm đúng theo quy định tại các điều 272, 273, 276 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên được xem xét theo trình tự phúc

thẩm. Bà N và ông S kháng cáo chỉ đồng ý trả cho bà Nguyễn Thị Mai T số tiền gốc vay 300.000.000 đồng, không đồng ý trả lãi. Thấy rằng:

[2] Tại "Giấy mượn tiền" ngày 22-3-2021 có nội dung: Bà Phạm Thị Thu N có mượn của bà Nguyễn Thị Mai T số tiền 1.000.000.000 đồng, thời hạn 10 ngày, có chữ ký và ghi rõ họ tên của Phạm Thị Thu N và Bùi Thanh S tại mục "Người mượn tiền".

[3] Bà Phạm Thị Thu N và ông Bùi Thanh S thừa nhận có vay số tiền 1.000.000.000 đồng của bà T và xác định chữ ký, chữ viết họ tên Phạm Thị Thu N và Bùi Thanh S đúng là chữ ký và chữ viết của bà N và ông S. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định ngày 22-3-2021, bà Phạm Thị Thu N và ông Bùi Thanh S có vay của bà Nguyễn Thị Mai T số tiền 1.000.000.000 đồng, đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[4] Tại Giấy mượn tiền ngày 22-3-2021, mặt sau của giấy mượn tiền có ghi: "Tính từ ngày 22-5-2021 N còn nợ 300.000.000 + 75.000.000 = 375.000.000đ", bà N cũng thừa nhận do bà viết. Do đó, có căn cứ xác định bà N và ông S còn nợ bà T 375.000.000 đồng. Bà N và ông S cho rằng đã trả cho bà T hơn 700.000.000 đồng nên chỉ đồng ý trả 300.000.000 đồng nhưng không có chứng cứ chứng minh đã trả cho bà T hơn 700.000.000 đồng.

[5] Giấy mượn tiền có thỏa thuận thời hạn trả nợ là 10 ngày tức là đến hết ngày 01-4-2021 bà N và ông S không trả đầy đủ tiền nợ vay khi đến hạn là vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, bà T yêu cầu bà N và ông S liên đới trả số tiền nợ vay là 375.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận.

[6] Bà T yêu cầu tính lãi với lãi suất 0,83%/tháng từ ngày vay tiền là ngày 22-3-2021 đến ngày xét xử sơ thẩm là 76.256.000 đồng (24 tháng 15 ngày x 0,83%/tháng x 375.000.000 đồng). Bị đơn bà N và ông S không đồng ý trả lãi theo yêu cầu của nguyên đơn. Hội đồng xét xử xét thấy, tuy hợp đồng vay không có ghi lãi suất nhưng bà T trình bày, hai bên thỏa thuận lãi suất 2.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày; bà N trình bày, trong thời gian vay bà đã trả lãi cho bà T rất nhiều tiền, lãi suất 7.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày, nên có cơ sở xác định đây là hợp đồng vay tiền, có lãi và có kỳ hạn. Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là hợp đồng vay tiền không có lãi là không đúng và chỉ buộc bà N và ông S trả lãi 0,83%/tháng tương ứng với thời gian chậm trả là từ ngày hết hạn trả nợ (ngày 01-4-2021) đến ngày xét xử sơ thẩm là 75.219.000 đồng (24 tháng 05 ngày x 0,83%/tháng x 375.000.000 đồng) là đã có lợi cho bà bà N và ông S. Do bà T không có kháng cáo nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét lại đối với phần tính lãi.

[7] Bà N và ông S đã có đóng lãi cho bà T nhưng không có chứng từ để chứng minh. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T đồng ý giảm lãi cho bà N và ông S với số tiền là 40.219.000 đồng, đây là sự tự nguyên của bà T nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[8] Do đó, kháng cáo của bà Phạm Thị Thu N và ông Bùi Thanh S có căn cứ chấp nhận một phần, cần sửa một phần bản án sơ thẩm. Buộc bà Phạm Thị Thu N và ông Bùi Thanh S có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Mai T số tiền gốc vay 375.000.000 đồng và tiền lãi 35.000.000, tổng cộng là 410.000.000 đồng.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do số tiền bà N và ông S trả cho bà T có thay đổi nên cần phải sửa phần án phí dân sự sơ thẩm. Bà N và ông S phải liên đới chịu 20.400.000 đồng.

[10] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do sửa một phần bản án sơ thẩm nên bà N và ông S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[11] Phát biểu của Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của bà N và ông S là có căn cứ.

[12] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Phạm Thị Thu N và ông Bùi Thanh S;

Sửa một phần Bản án sơ thẩm số 14/2023/DS-ST ngày 06 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ;

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 177, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 483 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 6, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mai T về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với bà Phạm Thị Thu N và ông Bùi Thanh S.

Buộc bà Phạm Thị Thu N và ông Bùi Thanh S có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Mai T số tiền gốc vay 375.000.000 đồng và tiền lãi 35.000.000, tổng cộng là 410.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án

theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Phạm Thị Thu N và ông Bùi Thanh S phải liên đới chịu 20.400.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bà Nguyễn Thị Mai T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ vào số tiền 10.807.000 đồng tạm ứng án phí bà T đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006350 ngày 22-12-2022 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tân Trụ, tỉnh Long An để thi hành án phí, hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Mai T số tiền tạm ứng án phí còn dư là 10.507.000 đồng (Mười triệu năm trăm lẻ bảy nghìn đồng).

Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Phạm Thị Thu N và ông Bùi Thanh S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả số tiền 600.000 đồng tạm án phí phúc thẩm theo biên lai số 0001772; biên lai số 0001773 cùng ngày 27-4-2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tân Trụ cho bà Phạm Thị Thu N và ông Bùi Thanh S.

Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- TANDCC tại Tp Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Tân Trụ;
- Chi cục THADS huyện Tân Trụ;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Thu